

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo QĐ /QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
TT	TỔNG SỐ	140.832	140.832	0	0	0	0	170.832	140.832	30.000	0	29.370	630	121	100				
1	Yên Trung	4.391	4.391					4.780	4.391	389		389	0	109	100				
2	Yên Thành	4.070	4.070					4.465	4.070	395		395	0	110	100				
3	Yên Thọ	3.991	3.991					4.289	3.991	298		298	0	107	100				
4	Yên Phương	4.224	4.224					4.452	4.224	228		228	0	105	100				
5	Yên Nghĩa	4.673	4.673					5.210	4.673	537		537	0	111	100				
6	Yên Tân	4.495	4.495					5.952	4.495	1.457		1.387	70	132	100				
7	Yên Lợi	4.496	4.496					4.806	4.496	310		310	0	107	100				
8	Yên Bình	4.719	4.719					5.112	4.719	393		393	0	108	100				
9	Yên Minh	3.991	3.991					4.368	3.991	377		377	0	109	100				
10	Yên Chính	5.157	5.157					6.569	5.157	1.412		1.342	70	127	100				
11	Yên Phú	4.826	4.826					6.425	4.826	1.599		1.599	0	133	100				
12	Yên Hưng	4.249	4.249					6.496	4.249	2.247		2.247	0	153	100				
13	Yên Phong	4.895	4.895					7.597	4.895	2.702		2.632	70	155	100				
14	Yên Khánh	4.471	4.471					6.442	4.471	1.971		1.901	70	144	100				
15	Yên Dương	3.895	3.895					4.135	3.895	240		240	0	106	100				
16	Yên Mỹ	3.992	3.992					5.801	3.992	1.809		1.739	70	145	100				
17	Yên Ninh	3.793	3.793					4.233	3.793	440		440	0	112	100				
18	Thị trấn Lâm	4.058	4.058					5.823	4.058	1.765		1.765	0	143	100				
19	Yên Hồng	4.440	4.440					5.839	4.440	1.399		1.399	0	132	100				
20	Yên Quang	3.867	3.867					4.117	3.867	250		250	0	106	100				
21	Yên Tiến	5.211	5.211					5.784	5.211	573		573	0	111	100				
22	Yên Bàng	4.456	4.456					4.900	4.456	444		444	0	110	100				

23	Yên Khang	4.404	4.404					5.004	4.404	600		530	70	114	100				
24	Yên Thắng	4.953	4.953					5.922	4.953	969		969	0	120	100				
25	Yên Đồng	6.391	6.391					7.698	6.391	1.307		1.307	0	120	100				
26	Yên Trị	4.320	4.320					5.416	4.320	1.096		1.096	0	125	100				
27	Yên Lương	4.192	4.192					5.296	4.192	1.104		1.034	70	126	100				
28	Yên Nhân	4.954	4.954					6.490	4.954	1.536		1.466	70	131	100				
29	Yên Cường	6.165	6.165					7.588	6.165	1.423		1.353	70	123	100				
30	Yên Lộc	4.524	4.524					4.785	4.524	261		261	0	106	100				
31	Yên Phúc	4.569	4.569					5.035	4.569	466		466	0	110	100				